

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	Từ ngày 25/04/2022
Ông Ngô Anh Dũng	Thành viên	Từ ngày 25/04/2022
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Phan Anh Đức	Thành viên	Từ ngày 25/04/2022
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên	Đến ngày 25/04/2022

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 05/04/2022

#### Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

2138  
ÔNG  
NHIỆM  
: VỤ T  
ÍNH K  
GIỂM T  
AM VI  
P. HỒ



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Xuân Hương                      Tổng Giám đốc

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2022 cho Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Chữ ký của Ban Tổng Giám đốc

**Đặng Thị Xuân Hương**

Tổng Giám đốc

4-C  
Y  
CỦA BAN  
VẬN  
TOÁN  
HÀN  
T  
CHÍ MINH



Số: *1%*/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Thị Cúc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0700-2018-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76.574.308.987</b>	<b>60.651.780.582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.929.514.193</b>	<b>6.258.057.288</b>
1. Tiền	111		1.929.514.193	6.258.057.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.926.935.240</b>	<b>22.830.141.399</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	26.204.255.669	18.750.081.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.160.421.038	2.635.321.075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.562.258.533	1.573.262.778
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(128.524.001)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>44.585.354.790</b>	<b>29.651.985.569</b>
1. Hàng tồn kho	141		44.585.354.790	29.651.985.569
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>132.504.764</b>	<b>1.911.596.326</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	132.504.764	1.908.773.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	2.822.586
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>426.434.702.879</b>	<b>456.772.552.379</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.400.000</b>	<b>33.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	33.400.000	33.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>413.349.917.243</b>	<b>446.411.350.379</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	413.349.917.243	446.411.350.379
- Nguyên giá	222		799.953.504.946	799.953.504.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(386.603.587.703)	(353.542.154.567)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.723.583.636</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2.723.583.636	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>10.327.802.000</b>	<b>10.327.802.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>503.009.011.866</b>	<b>517.424.332.961</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.811.660.318</b>	<b>217.841.089.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.250.467.318</b>	<b>87.279.896.203</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	29.978.735.803	18.813.786.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.494.020	1.679.650.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	938.157.897	3.011.354.845
4. Phải trả người lao động	314		7.983.070.201	9.170.142.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	477.889.147	605.482.883
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.493.875.802	4.274.246.069
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	24.125.700.000	48.251.400.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	2.211.678.597	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.970.865.851	1.473.832.196
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>130.561.193.000</b>	<b>130.561.193.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	130.561.193.000	130.561.193.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>299.197.351.548</b>	<b>299.583.243.758</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>299.197.351.548</b>	<b>299.583.243.758</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.554.342.672	45.054.342.672
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.010.415.321	23.896.307.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.255.133.876	3.227.734.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.755.281.445	20.668.572.621
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>503.009.011.866</b>	<b>517.424.332.961</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

30521  
CÓN  
ÁCH NHI  
DỊCH V  
I CHÍN  
VÀ KIẾ  
NAM  
- TP.





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	363.594.183.353	308.132.997.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		363.594.183.353	308.132.997.703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	340.833.334.078	272.287.797.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.760.849.275	35.845.200.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.384.765.340	1.969.467.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.464.762.085	9.616.507.118
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		7.464.762.085	9.616.120.726
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	54.936.079	193.683.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	12.037.333.667	11.353.356.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.588.582.784	16.651.120.356
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.325.183.917	2.836.041.462
12. Chi phí khác	32	VI.06	2.625.475.224	2.648.244.721
13. Lợi nhuận khác	40		(1.300.291.307)	187.796.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.288.291.477	16.838.917.097
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	533.010.032	3.041.697.819
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.755.281.445	13.797.219.278

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.288.291.477	16.838.917.097
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		33.061.433.136	31.039.510.530
- Các khoản dự phòng	03		(128.524.001)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	386.392
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.384.765.340)	(1.969.467.613)
- Chi phí lãi vay	06		7.464.762.085	9.616.120.726
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>42.301.197.357</b>	<b>55.525.467.132</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.669.976.342)	2.485.153.874
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.933.369.221)	(6.523.600.854)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.854.391.413	68.086.503.300
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.776.268.976	1.909.572.253
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.592.355.821)	(8.786.294.324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.721.747.259)	(912.371.693)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.644.140.000)	(2.597.696.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>22.370.269.103</b>	<b>109.186.733.688</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.624.713.636)	(94.930.369.942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.294.428	84.981.718
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2.535.419.208)</b>	<b>(94.845.388.224)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	51.090.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.125.700.000)	(71.690.661.088)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.692.990)	(69.677.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(24.163.392.990)</b>	<b>(20.670.338.138)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(4.328.543.095)</b>	<b>(6.328.992.674)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>6.258.057.288</b>	<b>17.756.608.565</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(386.392)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>1.929.514.193</b>	<b>11.427.229.499</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng người lao động của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 287 người (số đầu năm là 281 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

*c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối năm các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 17. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	497.142.378	125.125.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.432.371.815	6.132.931.825
<b>Cộng</b>	<b>1.929.514.193</b>	<b>6.258.057.288</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>10.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>

**Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty con này.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	33.004	327.802.000	33.004	327.802.000
<b>Cộng</b>	<b>33.004</b>	<b>327.802.000</b>	<b>33.004</b>	<b>327.802.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>327.802.000</b>		<b>327.802.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	21.188.793.963	17.947.152.413
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	-	267.287.539
Công ty TNHH TMDV&DL Xuyên Việt Oil	3.133.019.736	-
Các khách hàng khác	1.882.441.970	535.641.595
<b>Cộng</b>	<b>26.204.255.669</b>	<b>18.750.081.547</b>

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	21.188.793.963	17.947.152.413
<b>Cộng</b>			<b>21.188.793.963</b>	<b>17.947.152.413</b>

**4. Phải thu khác**

a) Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.344.976.912	49.506.000
Tạm ứng	194.803.000	162.500.000
Thu hỗ trợ từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	1.340.822.754
Phải thu khác	22.478.621	20.434.024
<b>Cộng</b>	<b>1.562.258.533</b>	<b>1.573.262.778</b>

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận được chia	1.344.976.912	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu KPCĐ	22.478.621	20.434.024
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Thu hỗ trợ từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	1.340.822.754
<b>Cộng</b>			<b>1.367.455.533</b>	<b>1.361.256.778</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.400.000	33.400.000
<b>Cộng</b>	<b>33.400.000</b>	<b>33.400.000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	44.571.866.840	-	28.175.583.054	-
Hàng hóa	13.487.950	-	1.476.402.515	-
<b>Cộng</b>	<b>44.585.354.790</b>	<b>-</b>	<b>29.651.985.569</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	132.504.764	1.908.773.740
<b>Cộng</b>	<b>132.504.764</b>	<b>1.908.773.740</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu kỳ	799.509.908.008	443.596.938	799.953.504.946
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>799.509.908.008</b>	<b>443.596.938</b>	<b>799.953.504.946</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	353.184.679.857	357.474.710	353.542.154.567
Số tăng trong kỳ	33.038.966.472	22.466.664	33.061.433.136
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	33.038.966.472	22.466.664	33.061.433.136
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>386.223.646.329</b>	<b>379.941.374</b>	<b>386.603.587.703</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	446.325.228.151	86.122.228	446.411.350.379
Tại ngày cuối kỳ	413.286.261.679	63.655.564	413.349.917.243

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:</i>	359.043.605.969	381.062.990.609
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>	60.512.899.131	60.512.899.131

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Mua sắm TSCĐ	2.624.713.636	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	98.870.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.723.583.636</b>	<b>-</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022			01/01/2022			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	24.125.700.000	24.125.700.000	-	-	24.125.700.000	48.251.400.000	48.251.400.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>24.125.700.000</i>	<i>24.125.700.000</i>	-	-	<i>24.125.700.000</i>	<i>48.251.400.000</i>	<i>48.251.400.000</i>
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	8.985.700.000	8.985.700.000	-	-	8.985.700.000	17.971.400.000	17.971.400.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	9.640.000.000	9.640.000.000	-	-	9.640.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
b) Vay dài hạn	130.561.193.000	130.561.193.000	-	-	-	130.561.193.000	130.561.193.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	22.464.250.000	22.464.250.000	-	-	-	22.464.250.000	22.464.250.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	72.346.943.000	72.346.943.000	-	-	-	72.346.943.000	72.346.943.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	35.750.000.000	35.750.000.000	-	-	-	35.750.000.000	35.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>154.686.893.000</b>	<b>154.686.893.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.125.700.000</b>	<b>178.812.593.000</b>	<b>178.812.593.000</b>

Chi tiết số dư các khoản vay:

- (i) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 447/0034/17/PN-DH/HDTD ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 31.449.950.000 đồng (trong đó 8.985.700.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả);
- (ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn (Vietinbank) theo Hợp đồng số 019/2019-HDCVDADT/NHCT948-PTACO ngày 24/09/2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 81.986.943.000 đồng (trong đó 9.640.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả);
- (iii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Gia Định (Vietcombank) theo Hợp đồng số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12/03/2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 41.250.000.000 đồng (trong đó 5.500.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).



**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	5.665.560.976	5.665.560.976
- CN Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	2.165.091.559	2.165.091.559
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	8.945.696.265	8.945.696.265
- Cảng dầu B12	4.170.531.750	4.170.531.750
- Các đối tượng khác	9.031.855.253	9.031.855.253
<b>Cộng</b>	<b>29.978.735.803</b>	<b>29.978.735.803</b>

**Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/01/2022	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu	396.805.407	9.899.175
<b>Cộng</b>			<b>396.805.407</b>	<b>9.899.175</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		426.594.163	540.236.244	551.729.416
Thuế GTGT truy thu (*)		-	16.767.382	16.767.382
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	21.976.735	21.976.735
Thuế xuất nhập khẩu		-	8.001.239	8.001.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.584.760.682	499.475.268	2.688.212.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)		-	33.534.764	33.534.764
Thuế thu nhập cá nhân	2.822.586		423.484.389	393.291.748
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	104.961.444	5.298.048
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.822.586</b>	<b>3.011.354.845</b>	<b>1.651.437.465</b>	<b>3.721.811.827</b>
				<b>938.157.897</b>

(\*) Là tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2020 và năm 2021 theo Biên bản kiểm tra thuế đề ngày 26/04/2022 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	477.889.147	605.482.883
<b>Cộng</b>	<b>477.889.147</b>	<b>605.482.883</b>
<b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.359.197.238	2.073.777.873
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	17.286.233	23.750.083
Cổ tức phải trả	1.118.476.898	1.156.169.888
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	998.915.433	1.020.548.225
<b>Cộng</b>	<b>4.493.875.802</b>	<b>4.274.246.069</b>
<b>14. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.211.678.597	-
<b>Cộng</b>	<b>2.211.678.597</b>	<b>-</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>153.604.780.000</b>	<b>342.666.555</b>	<b>40.965.697.410</b>	<b>28.250.565.877</b>	<b>223.163.709.842</b>
Tăng vốn trong năm trước	76.802.390.000	(117.243.000)	-	-	76.685.147.000
- <i>Phát hành cổ phiếu</i>	76.802.390.000	(117.243.000)			76.685.147.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22.553.058.516	22.553.058.516
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			4.088.645.262	(26.907.316.862)	(22.818.671.600)
- <i>Quý đầu tư phát triển</i>			4.088.645.262	(4.088.645.262)	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi</i>				(4.036.098.000)	(4.036.098.000)
- <i>Quý thưởng người Quản lý: HĐQT và BKS</i>				(350.000.000)	(350.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>230.407.170.000</b>	<b>225.423.555</b>	<b>45.054.342.672</b>	<b>23.896.307.531</b>	<b>299.583.243.758</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>230.407.170.000</b>	<b>225.423.555</b>	<b>45.054.342.672</b>	<b>23.896.307.531</b>	<b>299.583.243.758</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				2.755.281.445	2.755.281.445
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)			500.000.000	(3.641.173.655)	(3.141.173.655)
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>			500.000.000	(500.000.000)	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(3.141.173.655)	(3.141.173.655)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>230.407.170.000</b>	<b>225.423.555</b>	<b>45.554.342.672</b>	<b>23.010.415.321</b>	<b>299.197.351.548</b>

(\*): Phân phối lợi nhuận trong kỳ theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông đề ngày 25/04/2022.

Riêng Cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 8% sẽ được ghi nhận tại ngày chốt quyền là ngày 02/08/2022 theo Quyết Định số 27/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 14/07/2022 của Hội Đồng Quản Trị Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	118.020.270.000	51,22%	118.020.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	112.386.900.000	48,78%	112.386.900.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>230.407.170.000</b>	<b>100%</b>	<b>230.407.170.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	230.407.170.000	153.604.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	230.407.170.000	153.604.780.000
Thặng dư vốn đầu kỳ	225.423.555	342.666.555
Thặng dư vốn tăng trong kỳ	-	-
Thặng dư vốn giảm trong kỳ	-	-
Thặng dư vốn cuối kỳ	225.423.555	342.666.555
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.432.573.600

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23.040.717	23.040.717
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.040.717	23.040.717
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.040.717	23.040.717
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.040.717	23.040.717
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.040.717	23.040.717

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) **Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.554.342.672	45.054.342.672
<b>Cộng</b>	<b>45.554.342.672</b>	<b>45.054.342.672</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại: - USD	499,75	506,35
Nợ khó đòi đã xử lý: - VND	230.749.258	230.749.258

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	43.959.314.846	30.776.168.764
Doanh thu cung cấp dịch vụ	319.634.868.507	277.356.828.939
<b>Cộng</b>	<b>363.594.183.353</b>	<b>308.132.997.703</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ + Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	258.739.589.234	246.422.865.112

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.713.293.200	30.029.913.551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	297.120.040.878	242.257.884.146
<b>Cộng</b>	<b>340.833.334.078</b>	<b>272.287.797.697</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.788.428	84.981.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.344.976.912	1.884.485.895
<b>Cộng</b>	<b>1.384.765.340</b>	<b>1.969.467.613</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	7.464.762.085	9.616.120.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	386.392
<b>Cộng</b>	<b>7.464.762.085</b>	<b>9.616.507.118</b>
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.279.829.473	2.434.236.326
Thu nhập khác	45.354.444	401.805.136
<b>Cộng</b>	<b>1.325.183.917</b>	<b>2.836.041.462</b>
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	233.628.792	-
Chi phí bảo hiểm bồi thường	2.375.079.050	2.305.550.176
Chi phí khác	16.767.382	342.694.545
<b>Cộng</b>	<b>2.625.475.224</b>	<b>2.648.244.721</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân công	5.980.426.151	6.078.511.955
Các khoản chi phí quản lý khác	6.056.907.516	5.274.844.511
<b>Cộng</b>	<b>12.037.333.667</b>	<b>11.353.356.466</b>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân công	49.204.329	149.251.042
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.731.750	44.432.637
<b>Cộng</b>	<b>54.936.079</b>	<b>193.683.679</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.039.274.482	123.606.907.610
Chi phí nhân công	33.101.806.076	33.379.406.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.061.433.136	31.039.510.530
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(128.524.001)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.047.161.425	62.272.270.922
Chi phí khác bằng tiền	3.091.159.506	3.506.828.840
<b>Cộng</b>	<b>309.212.310.624</b>	<b>253.804.924.291</b>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

<i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i>	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.288.291.477	16.838.917.097
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(790.915.136)	(1.630.428.002)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	554.061.776	254.057.893
+ Chi phí không được khấu trừ	554.061.776	254.057.893
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(1.344.976.912)	(1.884.485.895)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.344.976.912)	(1.884.485.895)
+ Các khoản điều chỉnh khác	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.497.376.341	15.208.489.095
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	499.475.268	3.041.697.819
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước (*)	33.534.764	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>533.010.032</b>	<b>3.041.697.819</b>

(\*) Là tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2020 và năm 2021 theo Biên bản kiểm tra thuế đề ngày 26/04/2022 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (không gồm VAT)
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	1.462.117.362
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu	3.158.291.410
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển một phần quỹ KT&PL cho Công ty con	320.000.000

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:**

Thành viên Hội đồng quản trị		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác (*)			
Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	336.900.000	462.060.380
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	34.560.000	34.560.000
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên	34.560.000	48.744.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	12.480.000	-
Ông Ngô Anh Dũng	Thành viên	62.311.000	-
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	34.560.000	34.560.000
Ông Phan Anh Đức	Thành viên	12.480.000	-
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên	22.080.000	59.711.000
<b>Cộng</b>		<b>549.931.000</b>	<b>639.635.380</b>

(\*): Thu nhập của các ông Đỗ Văn Long và Ngô Anh Dũng gồm tiền thù lao, tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi. Thu nhập của các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chỉ là tiền thù lao.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>		<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Thù lao		VND	VND
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban	34.560.000	59.711.000
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên	24.192.000	42.798.000
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	24.192.000	41.798.000
<b>Cộng</b>		<b>82.944.000</b>	<b>144.307.000</b>

<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác		VND	VND
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	329.230.435	467.196.573
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	239.713.043	346.354.913
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	239.713.043	321.203.913
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	217.830.876	-
Bà Nguyễn Thị Hiền	Kế Toán Trưởng	224.793.479	301.193.106
<b>Cộng</b>		<b>1.251.280.876</b>	<b>1.435.948.505</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 như sau:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		<b>Tổng cộng</b>
	<b>Kinh doanh Xăng dầu</b>	<b>Dịch vụ Vận tải</b>	
Doanh thu thuần từ bán hàng	43.959.314.846	319.634.868.507	363.594.183.353
Giá vốn	43.713.293.200	297.120.040.878	340.833.334.078
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>246.021.646</b>	<b>22.514.827.629</b>	<b>22.760.849.275</b>
Chi phí bán hàng & CPQL	54.936.079	12.037.333.667	12.092.269.746
Kết quả hoạt động kinh doanh	191.085.567	10.477.493.962	10.668.579.529
Doanh thu tài chính			1.384.765.340
Chi phí tài chính			7.464.762.085
Thu nhập khác			1.325.183.917
Chi phí khác			2.625.475.224
CP thuế TNDN			533.010.032
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>			<b>2.755.281.445</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	13.487.950	492.634.321.916	492.647.809.866
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			33.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>503.009.011.866</b>
Nợ phải trả bộ phận	70.494.020	196.276.424.645	196.346.918.665
Nợ phải trả không phân bổ			7.464.741.653
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>203.811.660.318</b>

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 như sau: *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	30.776.168.764	277.356.828.939	308.132.997.703
Giá vốn	30.029.913.551	242.257.884.146	272.287.797.697
Lợi nhuận gộp	<b>746.255.213</b>	<b>35.098.944.793</b>	<b>35.845.200.006</b>
Chi phí bán hàng & CPQL	193.683.679	11.353.356.466	11.547.040.145
Kết quả hoạt động kinh doanh	552.571.534	23.745.588.327	24.298.159.861
Doanh thu tài chính			1.969.467.613
Chi phí tài chính			9.616.507.118
Thu nhập khác			2.836.041.462
Chi phí khác			2.648.244.721
CP thuế TNDN			3.041.697.819
Tổng lợi nhuận sau thuế			13.797.219.278

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	3.126.402.515	503.936.728.446	507.063.130.961
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			33.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>517.424.332.961</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.679.650.520	210.413.360.418	212.093.010.938
Nợ phải trả không phân bổ			5.748.078.265
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>217.841.089.203</b>

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ phát sinh doanh thu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

1386  
NG T  
HIỆM N  
LỰ TỬ  
VH KẾ  
ÉM TO  
4 VIỆT  
HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	30/06/2022	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.929.514.193	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.571.711.202	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	33.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.862.427.395</b>	<b>-</b>

	01/01/2022	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.258.057.288	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.160.844.325	128.524.001
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	33.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.780.103.613</b>	<b>128.524.001</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác  
 Chi phí phải trả  
 Các khoản nợ vay  
**Cộng**

	Giá trị ghi số	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	32.113.414.367	21.014.255.186
Chi phí phải trả	477.889.147	605.482.883
Các khoản nợ vay	154.686.893.000	178.812.593.000
<b>Cộng</b>	<b>187.278.196.514</b>	<b>200.432.331.069</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	359.043.605.969	381.062.990.609
<b>Cộng</b>	<b>359.043.605.969</b>	<b>381.062.990.609</b>

**c) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**c.1) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	56.717.003.514	130.561.193.000	-	187.278.196.514
Các khoản vay	24.125.700.000	130.561.193.000	-	154.686.893.000
Phải trả người bán	29.978.735.803	-	-	29.978.735.803
Phải trả khác	2.134.678.564	-	-	2.134.678.564
Chi phí phải trả	477.889.147	-	-	477.889.147
Số đầu kỳ	69.871.138.069	130.561.193.000	-	200.432.331.069
Các khoản vay	48.251.400.000	130.561.193.000	-	178.812.593.000
Phải trả người bán	18.813.786.990	-	-	18.813.786.990
Phải trả khác	2.200.468.196	-	-	2.200.468.196
Chi phí phải trả	605.482.883	-	-	605.482.883

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**c.3) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

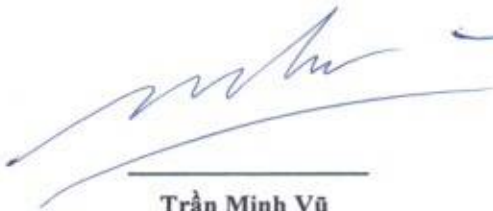
Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

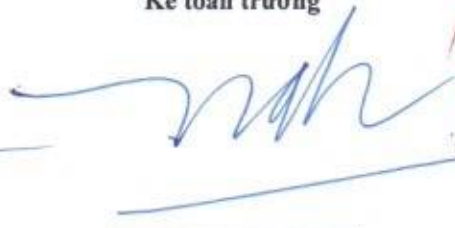
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

